

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 153/2024/DS-PT
Ngày: 11-9-2024
V/v Tranh chấp yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Hùng

Ông Nguyễn Lê Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**
Bà Lương Thị Mai Chăm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2024/TLPT-DS ngày 19/6/2024 về việc “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 119/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Phương Ngọc T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 3.02 tầng 4, Cao ốc A, phường G, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Huỳnh Quốc C, sinh năm 1978

Địa chỉ: G T, phường A, quận A, tp Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Ngô Đình V, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Công Hữu Đ, sinh năm 1956; Địa chỉ: B V, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Hoài T1 – Văn phòng

L2, Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: J68 T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Do có kháng cáo của: Bị đơn ông Ngô Đình V

Tại phiên toà, có mặt: Ông T, ông C, ông V, ông Đ, ông T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 04/12/2023, nguyên đơn ông Phương Ngọc T và ông Huỳnh Quốc C trình bày:

Vào năm 2008, ông T, ông C và ông Ngô Đình V cùng hợp tác mua đất tại thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận với diện tích là 21,48ha (có sẵn 4.000 trụ tương đương 4H đang thu hoạch, 2,5ha xoài cát H, 2 hồ nước lớn có đủ nước tưới quanh năm). Tỷ lệ góp là ông T, ông C 50%, ông V 50%. Hai ông và ông V cùng thống nhất phân bổ đứng tên như sau: Các thửa đất mà hai ông sẽ đứng tên là: Thửa đất số 32, 33 tờ bản đồ số 4, với diện tích 40.000m²; Thửa đất số 33a, tờ bản đồ số 4 với diện tích 9.850m²; Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 33 với diện tích 11.330,2m²; Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 33 với diện tích 4.833,1m²; Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 33 với diện tích 9.847,9m²; Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 33 với diện tích 2.642,1m². Phần còn lại sẽ do ông V, vợ ông V (bà L) và chị ông V là bà T2 cũng chia ra đứng tên và nghe ông V nói lúc đó thì mỗi người chỉ được đứng tên dưới 4ha mà thôi. Các ông cùng bàn bạc và ông V sẽ thuê lại các thửa đất trên để khai thác thanh long và xoài cho đến ngày bán đất (nhưng hàng năm phải trả tiền thuê và lợi nhuận khai thác thanh long và xoài cho 2 ông theo cách thương lượng và theo hướng có lợi cho ông V). Năm 2009, các ông thống nhất góp thêm tiền đầu tư bình điện hạ thế và đồng ý cho ông V thuê đất để khai thác với giá là 100.000.000 đồng cho năm đầu tiên và cứ thế mỗi năm tăng thêm 20.000.000 đồng cho đến khi bán được đất nhưng ông V chỉ thanh toán tiền thuê cho hai ông được 01 năm. Từ năm 2010 cho đến khi bán được đất là hơn 10 năm ông V không thanh toán.

Ngày 03/12/2021, ông V cho biết có người đồng ý mua đất trên với số tiền 14.500.000.000 đồng (Mười bốn tỷ năm trăm triệu đồng) nên các ông đã đồng ý bán lại số diện tích đất trên cho các ông Trần Quyết T3, Phạm Xuân N, Nguyễn Hữu N1, Trần Thiện L1 (đều cư trú tại thành phố V) và ông yêu cầu bên mua đất chuyển tiền qua tài khoản ông V, bên mua đất đã chuyển tiền mua đất qua tài khoản của ông V, nhưng đến nay ông V chỉ chuyển trả cho hai ông số tiền 3.000.000.000 đồng, số còn lại ông V vẫn chưa chuyển tiền trả cho hai ông.

Nay ông T, ông C yêu cầu ông V phải trả số tiền bán đất còn lại là 4.250.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết, ông T, ông C đồng ý trừ tiền chi phí môi giới đất là 500.000.000 đồng (mỗi bên là 250.000.000 đồng), số tiền ông V phải trả lại cho ông T, ông C là 4.000.000.000 đồng và trả tiền lãi suất theo Ngân hàng.

Tại phiên toà, ông T và ông C yêu cầu ông V trả số tiền còn lại là 4.000.000.000 đồng. Đối với yêu cầu tính tiền lãi phía nguyên đơn không yêu cầu xem như công ông V trông coi đất.

Theo bản tự khai ngày 04/12/2023, bị đơn ông Ngô Đình V trình bày:

Vào năm 2013, ông V, ông Phương Ngọc T, ông Huỳnh Quốc C và ông T4 cùng nhau thành lập Công ty V1 với vốn góp cổ phần như sau: ông 30%, đại diện Giám đốc Công ty, ông T: 30%, ông C: 30%, ông T4: 10%. Các ông thống nhất thế chấp tất cả sổ đỏ của các mảnh đất vườn tại xã H (do ông, ông T, ông C đứng tên) để vay Ngân hàng làm vốn kinh doanh. Tuy nhiên, thời điểm đó Ngân hàng N2 không đồng ý vì thẩm định giá không đủ cho mức các ông cần vay, thế nên ông buộc phải thế chấp luôn căn nhà tại A T, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận mà vợ chồng con cái ông đang sinh sống. Sau khi Công ty V1 đi vào hoạt động được vài tháng thì ông T có đề nghị ông cho ông T mượn 900.000.000 đồng, còn ông C thì mượn ông 200.000.000 đồng để giải quyết việc riêng của cá nhân hai ông. Và ông đã vì tình nghĩa mà trích tiền từ vốn vay Ngân hàng để cho ông T và ông C mượn, tổng cộng là 1.100.000.000 đồng.

Đến năm 2014, ông T4 rút vốn, không còn là cổ đông của Công ty V1 nữa, như vậy Công ty chỉ còn lại ba cổ đông, là ông, ông T và ông C. Sau năm 2014 vì Công ty không bán được hàng hóa nên không có hợp đồng nào để chứng minh với Ngân hàng, vì vậy bên phía Ngân hàng buộc phải chuyển nợ vay sang cá nhân ông vì căn nhà là tài sản riêng của vợ chồng ông. Đến tháng 12/2019, ông đành phải thông báo đến các cổ đông số nợ mà Công ty phải gánh lên đến 4.800.000.000 đồng, đến cuối tháng 12/2021 số nợ lên đến 6.000.000.000 đồng. Thời điểm này, do quá sức chịu đựng của ông nên ông quyết định bán luôn đất vườn tại xã H. Tháng 12/2021, có người hỏi mua nên các ông cùng ngồi lại bàn bạc với nhau, lúc đó ông T có đưa ra ý kiến “Bán được bao nhiêu thì cứ trả Ngân hàng 6.000.000.000 đồng để rút sổ đỏ ra, xong anh em mình tính...”

Sau khi nhận tiền của bên mua, các ông có ngồi lại bàn tính đến việc chịu trách nhiệm công nợ, đồng thời có phương án chia tiền như sau:

Tổng nợ Ngân hàng mà Công ty V1 vay là 6.000.000.000 đồng, trong đó chia đều cho các bên: ông chịu trách nhiệm 2 tỷ đồng, ông T chịu trách nhiệm 2 tỷ đồng, ông C chịu trách nhiệm 2 tỷ đồng. Ông đã trả cho Ngân hàng 6.000.000.000 đồng và tiền lãi 100.000.000 đồng, tổng cộng ông đã trả cho Ngân hàng 6.100.000.000 đồng. Tất cả các thành viên đều đồng ý với khoản nợ trên của mình.

Bên mua thanh toán cho các ông 14.500.000.000 đồng, các ông phải chi trả cho người môi giới, đóng thuế hết 500.000.000 đồng, các ông còn lại 14.000.000.000 đồng (trước đó, khi mua mảnh đất này các ông cũng đã hùn hạp với nhau, cụ thể như sau: ông góp 50% giá trị miếng đất, còn ông T, ông C góp 50% còn lại). Số vốn góp này quá rõ ràng nên việc chia tiền cũng đơn giản: ông 7.000.000.000 đồng, 7.000.000.000 đồng còn lại thuộc ông T, ông C. Tổng số nợ ông T và ông C chịu trách nhiệm là 4.000.000.000 đồng, như vậy, hai ông còn lại 3.000.000.000 đồng. Ông T và ông C cùng thống nhất để ông chuyển toàn bộ số tiền còn lại là 3.000.000.000 đồng vào tài khoản ông T. Riêng phần ông T và ông C có mượn 1.100.000.000 đồng từ tiền vay Ngân hàng, ông T, ông C không trả một

đồng lãi nào cả.

Tuy nhiên, sau khi chuyển khoản cho ông T 3.000.000.000 đồng xong, ông T và ông C đòi thêm tiền ông không chịu đưa thì khởi kiện ông, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông C vì ông đã trả đủ tiền cho ông T, ông C và yêu cầu nguyên đơn trả tiền đầu tư trên đất, giải quyết vấn đề tiền vay Ngân hàng và tiền chăm sóc đất của ông.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền bị đơn ông Lương Công Hữu Đ đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu nguyên đơn phải trả tiền đầu tư trên đất, giải quyết vấn đề tiền vay Ngân hàng và tiền chăm sóc đất của ông V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 01 Điều 35, Điều 68, Điều 92, Điều 147, Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 352, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phương Ngọc T và ông Huỳnh Quốc C.
- Buộc ông Ngô Đình V phải trả cho ông Phương Ngọc T và ông Huỳnh Quốc C số tiền là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Đình chỉ đối với yêu cầu trả tiền lãi của ông Phương Ngọc T và ông Huỳnh Quốc C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/4/2024, bị đơn ông Ngô Đình V kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ về sơ thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi của đương sự, với những lý do sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập tài liệu liên quan đến công ty V1 để làm rõ các khoản vay ngân hàng của Công ty V1; không xem xét đến những khoản đầu tư của bị đơn đề sinh lời trên diện tích đất mua chung và không đưa vợ chồng bà Ngô Đình Đan T5 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Ngô Đình V và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và pháp luật được áp dụng giải quyết vụ án: Xét nội dung đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Các đương sự đều thống nhất thừa nhận vào năm 2008, ông T, ông C được ông V giới thiệu và hợp tác cùng mua đất tại thôn N, xã H, huyện H với diện tích là 21,48ha. Hai bên thống nhất tự nguyện cùng mua đất chung với tỷ lệ là 50/50, tức ông T, ông C mua tỷ lệ là 50%, ông V mua tỷ lệ là 50%. Ngày 03/12/2021, ông V tìm được người mua đất và hai bên đều đồng ý thống nhất bán cho các ông Trần Quyết T3, Phạm Xuân N, Nguyễn Hữu N1, Trần Thiện L1 với giá là 14.500.000.000 đồng, trừ chi phí môi giới 500.000.000 đồng, tức mỗi bên sẽ được hưởng lợi 7.000.000.000 đồng. Ông V là người đứng ra nhận đủ tiền của bên mua và chuyển cho ông T và ông C là 3.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 4.000.000.000 đồng ông V chưa chuyển trả cho ông T, ông C.

[3] Bị đơn cho rằng số tiền 4.000.000.000 đồng đã cản trở trả nợ việc làm ăn thua lỗ trước đó, kể cả trả lãi suất ngân hàng do đã cùng nhau hùn vốn làm ăn Công ty TNHH V1. Tuy nhiên, phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào về việc thỏa thuận cản trở tiền cá nhân của nguyên đơn vào khoản nợ Công ty nên

việc tranh chấp giữa các thành viên Công ty TNHH V1, ông V có thể khởi kiện trong một vụ kiện khác nếu có yêu cầu. Bởi lẽ, số tiền 4.000.000.000 đồng còn lại là khoản tiền riêng của các nguyên đơn trong giao dịch dân sự giữa các nguyên đơn và bị đơn cùng góp tiền chung mua đất với nhau, việc bị đơn tự ý cản trở vào khoản nợ vay Công ty TNHH V1 không có sự đồng ý của phía nguyên đơn là vi phạm trách nhiệm nghĩa vụ trả tiền cho các nguyên đơn theo thoả thuận ban đầu giữa hai bên. Mặt khác, việc ông V cản trở tiền cá nhân vào khoản nợ vay Công ty là không đúng theo quy định pháp luật vì đây là 2 quan hệ pháp luật khác nhau (giao dịch dân sự và kinh doanh thương mại). Do đó, phía nguyên đơn ông T, ông C yêu cầu bị đơn ông V phải trả cho ông T, ông C số tiền bán đất còn lại là 4.000.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu đưa vợ của các ông T, ông C, ông V và vợ chồng bà Ngô Đình Đan T5 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vì có đứng tên trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng, nguyên đơn ông T, ông C xác định số tiền 4.000.000.000 đồng là tiền cá nhân của hai ông không liên quan đến vợ các ông (ông T có văn bản kê khai tài sản riêng, ông C ly hôn theo quyết định số 157/2016/CNTT – HNGĐ –ST ngày 31/3/2016 của Tòa án nhân dân Quận 10 thành phố Hồ Chí Minh) và nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn ông V trả tiền không yêu cầu vợ bị đơn ông V cùng chịu trách nhiệm nghĩa vụ liên đới trả tiền cho nguyên đơn. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của nguyên đơn, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ nguyên đơn, vợ bị đơn vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định. Đối với vợ chồng bà Ngô Đình Đan T5 thì trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận giá trị vốn góp trong mua bán đất, bà T5 là người mà ông V nhờ đứng tên giùm trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có quyền lợi gì liên quan và trong suốt quá trình bán đất, chia tiền, khởi kiện vợ chồng bà T5 cũng không có ý kiến gì nên Tòa án sơ thẩm không đưa vợ chồng bà T5 vào tham gia tố tụng là có cơ sở. Nếu bà T5 cho rằng quyền lợi của mình có bị ảnh hưởng trong việc mua bán của các bên thì có thể khởi kiện vụ án khác.

[5] Trong vụ án này Tòa án sơ thẩm không thụ lý phản tố của bị đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Những vấn đề mà bị đơn phản tố: Khoản đầu tư thua lỗ của công ty V1, khoản vay của công ty V1, những khoản đầu tư sinh lời trên đất của bị đơn có thể khởi kiện trong một vụ án khác.

[6] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của ông Ngô Đình V nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh, không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, như quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo ông Ngô Đình V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Ngô Đình V và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Căn cứ: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 01 Điều 35, Điều 68, Điều 92, Điều 147, Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 352 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xir:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phương Ngọc T và ông Huỳnh Quốc C.
- Buộc ông Ngô Đình V phải trả cho ông Phương Ngọc T và ông Huỳnh Quốc C số tiền là 4.000.000.000 đ (Bốn tỷ đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Đình chỉ đối với yêu cầu trả tiền lãi của ông Phương Ngọc T và ông Huỳnh Quốc C.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Đình V phải nộp 112.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông T, ông C số tiền 56.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019025 ngày 16/11/2023 của Chi cục thi hành án Phan Thiết.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Ngô Đình V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001613 ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết; Ông V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. (11/9/2024)

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND TP Phan Thiết;
- VKSND TP Phan Thiết;
- Chi cục THADS TP Phan Thiết;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn